

CÔNG TY CỔ PHẦN
CONTAINER VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: AAA /2024/VSC

Hải Phòng, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2024 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	161.503.033.533	77.110.854.372	84.392.179.161	109,44%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty ghi nhận doanh thu thuần tăng 306 tỷ đồng, tương đương tăng 30,67% so với cùng kỳ năm 2023.

Lợi nhuận gộp của Công ty ghi nhận tăng 48,89% so với cùng kỳ năm 2023 do Công ty đã tối ưu hóa việc vận hành máy móc thiết bị, nâng cao hiệu suất lao động của cán bộ công nhân viên và chi phí khấu hao giảm.

Đây là các nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024 tăng 84.392.179.161 đồng, tương ứng với việc tăng 109,44% so với cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Tạ Công Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 27) được cấp ngày 3 tháng 5 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch (từ ngày 15/5/2024) Thành viên (đến ngày 15/5/2024)
Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch (đến ngày 15/5/2024) Thành viên (từ ngày 15/5/2024 đến ngày 10/6/2024)
Ông Tạ Công Thông	Thành viên
Ông Ninh Văn Hiến	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)
Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên (đến ngày 10/6/2024)
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (đến ngày 10/6/2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Thành	Trưởng ban (từ ngày 10/6/2024)
Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban (đến ngày 10/6/2024)
Bà Ngô Thị Thùy Lương	Thành viên
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Công Thông	Tổng Giám đốc (từ ngày 28/2/2024) Giám đốc Marketing (đến ngày 28/2/2024)
Ông Cáp Trọng Cường	Tổng Giám đốc (đến ngày 28/2/2024)
Ông Nguyễn Thế Trọng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024) Giám đốc Kỹ thuật (đến ngày 20/6/2024)
Bà Trương Anh Thư	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024) Giám đốc Tài chính (từ ngày 1/3/2024)
Ông Vũ Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024)
Ông Phan Văn Hưng	Giám đốc Tài chính (đến ngày 1/3/2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tạ Công Thông

Tổng Giám đốc
(từ ngày 28/2/2024)

Ông Cáp Trọng Cường

Tổng Giám đốc
(đến ngày 28/2/2024)

Trụ sở chính

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 từ trang 6 đến trang 63. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2591-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3841
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.551.337.411.765	1.346.116.796.163
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	655.668.705.735	370.506.274.358
111	Tiền		336.085.705.735	135.606.274.358
112	Các khoản tương đương tiền		319.583.000.000	234.900.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		51.883.578.552	425.016.299.943
121	Chứng khoán kinh doanh	10(a)	29.683.578.552	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10(b)	22.200.000.000	425.016.299.943
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.744.767.483.791	464.364.981.166
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	306.664.694.204	205.263.011.710
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	22.298.904.863	13.578.690.375
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	2.418.253.058.561	247.560.452.918
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(2.449.173.837)	(2.037.173.837)
140	Hàng tồn kho		28.467.820.753	29.065.056.002
141	Hàng tồn kho	7	28.467.820.753	29.065.056.002
150	Tài sản ngắn hạn khác		70.549.822.934	57.164.184.694
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	31.848.843.597	20.161.906.312
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	36.835.776.086	35.389.709.327
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	1.865.203.251	1.612.569.055
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.937.294.453.880	3.844.809.057.925
210	Các khoản phải thu dài hạn		11.894.223.552	827.203.931.552
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	11.894.223.552	827.203.931.552
220	Tài sản cố định		574.613.599.224	643.931.552.904
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	563.251.478.929	632.776.216.056
222	Nguyên giá		2.559.387.672.714	2.556.974.350.993
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.996.136.193.785)	(1.924.198.134.937)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		4.754.793.040	5.043.501.523
225	Nguyên giá		5.187.601.567	5.187.601.567
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(432.808.527)	(144.100.044)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	6.607.327.255	6.111.835.325
228	Nguyên giá		22.980.308.750	22.239.958.750
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.372.981.495)	(16.128.123.425)
240	Tài sản dở dang dài hạn		6.045.082.721	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.045.082.721	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.453.664.948.858	1.470.217.463.204
252	Đầu tư vào công ty liên kết	10(c)	1.453.509.948.858	1.470.062.463.204
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10(d)	155.000.000	155.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		891.076.599.525	903.456.110.265
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	879.814.178.207	898.439.930.657
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		11.176.784	18.611.932
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		428.200.000	428.200.000
268	Tài sản dài hạn khác		6.518.424.000	-
269	Lợi thế thương mại	11	4.304.620.534	4.569.367.676
270	TỔNG TÀI SẢN		6.488.631.865.645	5.190.925.854.088

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.833.152.342.881	1.896.618.956.700
310	Nợ ngắn hạn		351.397.641.481	403.171.566.331
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	134.916.523.801	109.858.794.952
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.760.128.612	2.967.706.530
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(c)	28.414.434.462	29.317.673.914
314	Phải trả người lao động	14	47.803.633.368	55.092.480.977
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15(a)	55.669.962.473	58.870.360.556
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	19.898.590.726	14.271.499.464
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	6.150.337.004	118.835.910.443
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	32.000.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	21.784.031.035	13.957.139.495
330	Nợ dài hạn		1.481.754.701.400	1.493.447.390.369
333	Chi phí phải trả dài hạn	15(b)	-	8.502.467.705
337	Phải trả dài hạn khác		2.063.400.000	1.607.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	1.446.673.844.508	1.449.749.013.010
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20	30.190.169.950	30.412.872.712
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.827.286.942	3.176.036.942
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.655.479.522.764	3.294.306.897.388
410	Vốn chủ sở hữu		4.655.479.522.764	3.294.306.897.388
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	2.667.912.840.000	1.333.956.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.667.912.840.000	1.333.956.420.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	39.403.521.246	39.403.521.246
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	1.382.700.000	1.382.700.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	892.644.137.680	886.626.243.776
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	696.259.469.616	620.034.996.643
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		583.456.796.734	496.411.636.986
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		112.802.672.882	123.623.359.657
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	357.876.854.222	412.903.015.723
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.488.631.865.645	5.190.925.854.088



Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập



Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 22 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.303.952.715.876	997.877.292.345
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	25 1.303.952.715.876	997.877.292.345
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	26 (878.998.980.166)	(712.454.686.310)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	424.953.735.710	285.422.606.035
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27 29.262.670.938	14.206.307.479
22	Chi phí tài chính	28 (97.099.174.451)	(72.901.977.317)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(96.251.605.086)	(71.445.828.379)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	10(b) (10.052.562.557)	(8.991.682.461)
25	Chi phí bán hàng	29 (61.425.187.427)	(43.379.631.975)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 (76.687.740.768)	(63.817.875.606)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	208.951.741.445	110.537.746.155
31	Thu nhập khác	2.054.742.133	2.186.482.160
32	Chi phí khác	(8.034.863.492)	(7.663.226.840)
40	Lỗ khác	31 (5.980.121.359)	(5.476.744.680)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	202.971.620.086	105.061.001.475
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32 (41.683.854.167)	(28.143.276.242)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32 215.267.614	193.129.139
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	161.503.033.533	77.110.854.372
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	112.802.672.882	48.831.109.897
62	Cổ đông không kiểm soát	48.700.360.651	28.279.744.475
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a) 623	272
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23(b) 623	272



Phạm Thị Thủy Ngọc
Người lập



Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 22 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	202.971.620.086	105.061.001.475
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	73.706.823.343	99.352.871.403
03	Các khoản dự phòng	32.063.250.000	465.499.890
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.316.677.745)	(918.818.338)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(13.495.783.340)	(3.948.059.959)
06	Chi phí lãi vay và các chi phí đi vay khác	96.251.605.086	71.445.828.379
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	389.180.837.430	271.458.322.850
09	Tăng các khoản phải thu	(98.744.562.496)	(8.779.884.109)
10	Giảm hàng tồn kho	597.235.249	568.419.874
11	Tăng các khoản phải trả	233.627.156	25.859.508.694
12	Giảm chi phí trả trước	7.203.562.307	26.282.962.511
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(29.683.578.552)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(95.371.227.801)	(3.808.692.735)
15	Thuế TNDN đã nộp	(41.963.730.869)	(25.309.350.334)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(20.848.841.417)	(17.910.191.865)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	110.603.321.007	268.361.094.886
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(11.513.031.378)	(6.468.340.033)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	153.963.637
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(45.000.000.000)	(226.117.000.000)
24	Tiền thu từ bán các công cụ nợ của đơn vị khác	447.816.299.943	201.336.439.500
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.581.000.000.000)	(938.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	216.207.541.998	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	19.870.833.752	14.757.005.107
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(953.618.355.685)	(954.337.931.789)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1.333.956.420.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	228.053.777.671	886.600.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(332.000.843.207)	(161.871.479.770)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(493.470.954)	-
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bên ngoài Tập đoàn	(103.655.095.200)	(68.980.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.125.860.788.310	655.748.520.230
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	282.845.753.632	(30.228.316.673)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 370.506.274.358	360.383.344.706
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.316.677.745	592.150.681
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 655.668.705.735	330.747.178.714

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 34.



Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập



Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 22 tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là VSC.

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con (gọi chung “Tập đoàn”) là cung cấp dịch vụ cảng biển bao gồm bốc dỡ container, chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi và các hoạt động vận chuyển khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ mà phụ thuộc vào biến động của thị trường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 2 chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam – Xí nghiệp cảng Viconship
Địa chỉ: Số 1, Đường Ngô Quyền, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Địa chỉ: Số 2F Đường số 4(F), Cư xá Ngân Hàng, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 1.193 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.193 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 7 công ty con nắm giữ trực tiếp, 2 công ty con nắm giữ gián tiếp qua các công ty con khác và 5 công ty liên kết (Thuyết minh 10(c) và Thuyết minh 10(d)) như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30/6/2024		31/12/2023	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công ty con trực tiếp:					
1) Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	74%	74%	74%	74%
2) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Hải Phòng	66%	66%	66%	66%
3) Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Đà Nẵng	65%	65%	65%	65%
4) Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
5) Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
6) Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
7) Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	100%
Công ty con gián tiếp:					
1) Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
2) Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định	54,6%	65%	54,6%	65%
Công ty liên kết:					
1) Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	31%	31%	31%	31%
2) Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Hải Phòng	22%	22%	22%	22%
3) Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	Hải Phòng	30%	30%	30%	30%
4) Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Hải Phòng	36%	36%	36%	36%
5) Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Hải Phòng	35%	35%	35%	35%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, thưởng cho ban quản lý điều hành của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái, chi phí lãi vay và chi phí đi vay vốn.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên trong Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tập đoàn chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tập đoàn không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 4);
- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 10); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	17.547.455.256	2.716.321.651
Tiền gửi ngân hàng	318.538.250.479	132.889.952.707
Các khoản tương đương tiền (*)	319.583.000.000	234.900.000.000
	<u>655.668.705.735</u>	<u>370.506.274.358</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,4%/năm (2023: lãi suất từ 2%/năm đến 4,3%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba	208.787.847.772	166.806.254.862
Trong đó:		
- Công ty Maersk Line A/S	28.468.987.450	29.370.750.653
- Khác (*)	180.318.860.322	137.435.504.209
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	97.876.846.432	38.456.756.848
	<u>306.664.694.204</u>	<u>205.263.011.710</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(2.449.173.837)</u>	<u>(2.037.173.837)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có bên thứ ba nào khác có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba	22.298.904.863	13.578.690.375
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại H.B.A	7.200.105.600	151.696.152
- Công ty TNHH Thương mại, Vận tải Quốc tế Vitra	6.623.100.000	6.814.940.000
- Khác	8.475.699.263	6.612.054.223
	22.298.904.863	13.578.690.375

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Đặt cọc các khoản đầu tư:	1.560.099.254.682	206.183.083.604
Trong đó:		
- Đặt cọc cho Công ty TNHH Đoàn Huy để mua phần vốn góp (i)	949.733.333.333	141.000.000.000
- Đặt cọc cho Công ty TNHH Huy Hoàng để mua phần vốn góp (i)	529.059.124.669	20.000.000.000
- Đặt cọc cho các cá nhân để mua cổ phần (ii)	47.000.000.000	-
- Phải thu liên quan đến việc điều chỉnh giá chuyển nhượng vốn góp Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ ("Cảng Nam Hải Đình Vũ") (iii)	34.306.796.680	45.183.083.604
Tiền gốc đầu tư hợp tác kinh doanh đến hạn được hoàn trả (iv)	823.600.000.000	10.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.550.780.543	5.717.297.133
Chi hệ trả hộ (v)	13.091.907.887	10.834.274.591
Phải thu khác	19.911.115.449	14.825.797.590
	2.418.253.058.561	247.560.452.918

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đoàn Huy ("Công ty Đoàn Huy") và Công ty TNHH Thương mại Kim khí Xuất nhập khẩu Huy Hoàng ("Công ty Huy Hoàng") để mua phần vốn góp của hai công ty này trong Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ ("Cảng Nam Hải Đình Vũ").

Theo các hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 01/2024/HĐNT/HH-VSC và 02/2024/HĐNT/ĐH-VSC cùng đề ngày 26 tháng 6 năm 2024 và các phụ lục kèm theo các hợp đồng này lần lượt ký với Công ty Huy Hoàng và Công ty Đoàn Huy, Công ty mua lại 28,33% và 36,67% vốn góp của Cảng Nam Hải Đình Vũ từ Công ty Đoàn Huy và Công ty Huy Hoàng với tổng giá trị chuyển nhượng tương ứng là 949.733.333.333 đồng và 1.229.059.124.669 đồng. Ngày 5 tháng 7 năm 2024, Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản tiền nhận chuyển nhượng vốn góp cho Công ty Huy Hoàng và Công ty Đoàn Huy.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

6 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

- (ii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện khoản tiền đặt cọc cho các cá nhân để Công ty nhận chuyển nhượng vốn góp để đạt tỷ lệ chi phối tại một công ty mục tiêu hoạt động trong lĩnh vực vận tải biển theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 6 năm 2024. Tiền đặt cọc này được dùng để đảm bảo cho việc ký kết, thực hiện chuyển nhượng vốn góp của công ty mục tiêu theo các hợp đồng đặt cọc.
- (iii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện khoản phải thu từ Công ty Đoàn Huy, thể hiện khoản chênh lệch giữa số tiền Công ty đã thực trả cho bên chuyển nhượng so với giá trị cuối cùng được thể hiện trên “Biên bản quyết toán và Thanh lý hợp đồng chuyển nhượng” đề ngày 21 tháng 6 năm 2024 được ký giữa các bên chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng vốn góp tại Cảng Nam Hải Đình Vũ, đồng thời, cần trừ với các nghĩa vụ có liên quan trong giao dịch chuyển nhượng (Thuyết minh 10).
- (iv) Số dư liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh (“Hợp đồng HTKD”) đề ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn T&D Group (“T&D Group”) và Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh, là các công ty con của Tập đoàn để thực hiện việc hợp tác đầu tư, triển khai kinh doanh dự án khách sạn Hyatt Place Hải Phòng theo Quyết định Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư số 1045/QĐ-UBND ban hành bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng đề ngày 4 tháng 4 năm 2022. Dự án khách sạn này đã khởi công và dự kiến sẽ bắt đầu hoạt động từ năm 2024.

Tổng vốn đầu tư của toàn bộ dự án là 1.423.600.000.000 Đồng, trong đó các công ty con của Công ty góp 823,6 tỷ Đồng (mỗi công ty thực góp 411,8 tỷ Đồng) và T&D Group góp 600 tỷ Đồng. Tiền góp vốn gốc của các công ty con được chuyển cho T&D Group để thực hiện dự án đầu tư và được hoàn trả bởi T&D Group từ năm 2024 trở đi, cụ thể như sau:

- Từ năm 2024: thanh toán tối thiểu 5 tỷ Đồng/năm
- Từ năm 2028: thanh toán tối thiểu 15 tỷ Đồng/năm
- Từ năm 2035: thanh toán tối thiểu 34,25 tỷ Đồng/năm

Theo Nghị quyết số 0627/2024/NQ-HĐQT đề ngày 27 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc thanh lý Hợp đồng HTKD này.

Theo Biên bản làm việc đề ngày 30 tháng 6 năm 2024 giữa T&D Group và Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh, T&D Group sẽ hoàn trả khoản tiền góp vốn và thanh lý Hợp đồng hợp tác đầu tư trước thời hạn theo đề nghị của Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh. Khoản tiền góp vốn các bên đã góp sẽ được T&D Group hoàn trả trong 2 đợt:

- Đợt 1: chậm nhất ngày 10 tháng 7 năm 2024, T&D Group sẽ thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh số tiền lần lượt là 368.071.000.000 Đồng và 332.337.000.000 Đồng; và
- Đợt 2: chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm 2024, T&D Group sẽ thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh số tiền lần lượt là 43.729.000.000 Đồng và 79.463.000.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

6 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(iv) (tiếp theo)

Do đó, khoản tiền góp vốn vào Hợp đồng HTKD của hai công ty con này được phân loại lại từ phải thu dài hạn sang phải thu ngắn hạn căn cứ vào thời gian thu hồi số tiền góp vốn gốc của Công ty con tính từ ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2024, T&D Group đã thanh toán toàn bộ số tiền đợt 1 cho Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh.

(v) Khoản thu hộ trả hộ chủ yếu gồm tiền thanh toán hộ hãng tàu cho Hải quan của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh liên quan đến hoạt động kiểm hóa, hoa tiêu và cảng vụ của hãng tàu. Khoản tiền này sẽ được trả lại bởi hãng tàu khi hãng tàu nhận được hàng.

(b) Dài hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh và đầu tư (Thuyết minh 6(a))	-	813.600.000.000
Phải thu khác	11.894.223.552	13.603.931.552
	<u>11.894.223.552</u>	<u>827.203.931.552</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	762.286.756	-	3.078.477.109	-
Công cụ, dụng cụ	25.501.201.969	-	25.921.243.401	-
Hàng hóa	2.204.332.028	-	65.335.492	-
	<u>28.467.820.753</u>	<u>-</u>	<u>29.065.056.002</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Công cụ, dụng cụ	10.187.061.211	8.219.107.359
Chi phí thuê bến bãi	14.508.367.996	3.338.181.816
Chi phí bảo hiểm trả trước	1.962.946.397	1.764.070.849
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.190.467.993	6.840.546.288
	31.848.843.597	20.161.906.312

(b) Dài hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền cơ sở hạ tầng (*)	673.622.388.566	684.529.342.852
Tiền thuê đất trả trước (**)	185.012.204.140	188.313.611.064
Chi phí thiết kế và sửa chữa văn phòng	10.426.343.203	10.721.912.362
Công cụ, dụng cụ	4.781.944.982	9.614.517.983
Chi phí sửa chữa	2.464.845.369	2.827.853.696
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.506.451.947	2.432.692.700
	879.814.178.207	898.439.930.657

(*) Tiền cơ sở hạ tầng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng theo hợp đồng bao gồm:

- Đây là tiền cơ sở hạ tầng trả cho Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Khoản tiền cơ sở hạ tầng này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
- Tiền cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đình Vũ, Thành phố Hải Phòng của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 10 năm 2015 và từ ngày 2 tháng 4 năm 2016 đến ngày 23 tháng 6 năm 2058 theo các hợp đồng thuê đất đề ngày 12 tháng 10 năm 2015 và ngày 2 tháng 4 năm 2016 với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, quyền sử dụng đất và quyền tài sản của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(**) (ii)). Tổng nguyên giá của các tài sản này là 434.546.208.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Số dư thể hiện tiền thuê đất đã trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê bao gồm:

- Tiền thuê lô đất CC2 tại Khu Công nghiệp Minh Phương, Đình Vũ của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh, công ty con của Công ty, cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2057 theo Hợp đồng thuê lại đất số 61/2017/HĐTD-MP đề ngày 25 tháng 1 năm 2017 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương.
- Tiền thuê hai lô đất CN3.2G và CN3.2I tại Khu Công nghiệp Đình Vũ của Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh, công ty con của Công ty, cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 6 năm 2012 và từ ngày 20 tháng 12 năm 2012 đến ngày 2 tháng 4 năm 2047 theo hai Hợp đồng thuê lại đất số DVIZJSC.009.2012.LLC.MKG đề ngày 12 tháng 6 năm 2012 và số DVIZJSC.035.2012.LLC.MKG đề ngày 20 tháng 12 năm 2012 ký giữa Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, quyền sử dụng đất và quyền tài sản của Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(**) (ii)). Tổng nguyên giá của các tài sản này là 12.119.813.200 Đồng.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/6/2024 VND	Năm tài chính kết thúc 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	898.439.930.657	916.126.213.608
Tăng trong kỳ/năm	3.085.804.067	28.877.598.539
Phân bổ trong kỳ/năm	(21.711.556.517)	(46.563.881.490)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>879.814.178.207</u>	<u>898.439.930.657</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	952.469.618.214	94.623.910.781	1.491.247.679.165	18.633.142.833	2.556.974.350.993
Mua mới trong kỳ	532.500.000	254.260.000	2.129.141.481	732.618.182	3.648.519.663
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.235.197.942)	-	(1.235.197.942)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	953.002.118.214	94.878.170.781	1.492.141.622.704	19.365.761.015	2.559.387.672.714
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(621.205.346.322)	(80.327.337.630)	(1.205.204.339.379)	(17.461.111.606)	(1.924.198.134.937)
Khấu hao trong kỳ	(21.770.612.872)	(3.618.227.984)	(46.712.955.195)	(1.071.460.739)	(73.173.256.790)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.235.197.942	-	1.235.197.942
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	(642.975.959.194)	(83.945.565.614)	(1.250.682.096.632)	(18.532.572.345)	(1.996.136.193.785)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	331.264.271.892	14.296.573.151	286.043.339.786	1.172.031.227	632.776.216.056
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	310.026.159.020	10.932.605.167	241.459.526.072	833.188.670	563.251.478.929

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.127.270.731.449 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.017.940.134.004 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(**) (ii)). Tổng nguyên giá của các tài sản này là 79.307.171.683 Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

9 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.417.853.001	16.822.105.749	22.239.958.750
Mua trong kỳ	-	740.350.000	740.350.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.417.853.001	17.562.455.749	22.980.308.750
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	(16.128.123.425)	(16.128.123.425)
Khấu hao trong kỳ	-	(244.858.070)	(244.858.070)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	(16.372.981.495)	(16.372.981.495)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.417.853.001	693.982.324	6.111.835.325
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.417.853.001	1.189.474.254	6.607.327.255

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 15.873.315.749 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.873.315.749 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2024			31/12/2023		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	27.668.462.302	28.350.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinhomes	2.015.116.250	1.882.500.000	-	-	-	-
	<u>29.683.578.552</u>	<u>30.232.500.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024			31/12/2023		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	22.200.000.000	(***)	-	425.016.299.943	(***)	-
	<u>22.200.000.000</u>	<u>(***)</u>	<u>-</u>	<u>425.016.299.943</u>	<u>(***)</u>	<u>-</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4%/năm đến 7,9%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2024			31/12/2023		
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	15.313.506.702	31.968.000.000	-	16.645.506.702	39.960.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	93.417.959.832	92.612.100.000	-	93.417.959.832	70.561.600.000	-
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	4.581.186.174	(***)	-	4.581.186.174	(***)	-
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	352.263.680.169	(***)	-	357.408.811.200	(***)	-
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (**)	987.933.615.981	(***)	-	998.008.999.296	(***)	-
	<u>1.453.509.948.858</u>	<u>(***)</u>	<u>-</u>	<u>1.470.062.463.204</u>	<u>(***)</u>	<u>-</u>

	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ VND	Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội VND	Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ VND	Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 1/1/2024	16.645.506.702	93.417.959.832	4.581.186.174	357.408.811.200	998.008.999.296	1.470.062.463.204
Điều chỉnh giảm khoản đầu tư (**)	-	-	-	-	(5.167.951.789)	(5.167.951.789)
Phần lỗ của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	-	-	-	(5.145.131.031)	(4.907.431.526)	(10.052.562.557)
Cổ tức đã nhận	(1.332.000.000)	-	-	-	-	(1.332.000.000)
Số dư tại 30/6/2024	<u>15.313.506.702</u>	<u>93.417.959.832</u>	<u>4.581.186.174</u>	<u>352.263.680.169</u>	<u>987.933.615.981</u>	<u>1.453.509.948.858</u>

(**) Ngày 21 tháng 6 năm 2024, Công ty và các bên tham gia Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của Cảng Nam Hải Đình Vũ số GMD/VSC/SPA đề ngày 19 tháng 4 năm 2023 đã ký Biên bản quyết toán và Thanh lý hợp đồng chuyển nhượng. Giá trị cuối cùng của phần vốn góp được chuyển nhượng cho Tập đoàn được thể hiện trên biên bản là 999.648.964.607 Đồng, tương ứng 35% tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn tại Cảng Nam Hải Đình Vũ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 17(**) (ii)).

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2024			31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MSC Việt Nam	155.000.000	(***)	-	155.000.000	(***)	-

(***) Thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đối với các đơn vị đầu tư là các công ty có cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá trị hợp lý được tính dựa trên giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc kỳ báo cáo hợp nhất.
- Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Công ty Cổ phần Cảng cạn
Quảng Bình – Đình Vũ
VND

Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.294.942.838
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.294.942.838
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(725.575.162)
Phân bổ trong kỳ	(264.747.142)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	(990.322.304)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.569.367.676
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.304.620.534

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba	106.064.232.895	88.911.486.929
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Sông Hồng	12.869.196.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam	-	14.458.563.712
- Khác (*)	93.195.036.895	74.452.923.217
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	28.852.290.906	20.947.308.023
	<u>134.916.523.801</u>	<u>109.858.794.952</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có bên thứ ba nào khác có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1/1/2024 VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ phải thu/ phải trả VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30/6/2024 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ						
Thuế GTGT được khấu trừ	35.389.709.327	63.662.752.794	-	(62.216.686.035)	-	36.835.776.086
(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước						
Thuế thu nhập cá nhân	90.935.820	-	-	(12.711.705)	382.169.924	460.394.039
Thuế TNDN	1.521.633.235	-	-	(116.824.023)	-	1.404.809.212
	1.612.569.055	-	-	(129.535.728)	382.169.924	1.865.203.251
(c) Phải nộp						
Thuế GTGT đầu ra	3.938.447.162	83.127.482.040	(21.701.465.616)	(62.216.686.035)	-	3.147.777.551
Thuế thu nhập cá nhân	3.383.952.071	10.498.152.413	(10.583.479.748)	(12.711.705)	382.169.924	3.668.082.955
Thuế TNDN	21.994.703.344	41.683.854.167	(41.963.730.869)	(116.824.023)	-	21.598.002.619
Thuế đất	-	9.009.171.071	(9.009.171.071)	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác	571.337	229.601.026	(229.601.026)	-	-	571.337
	29.317.673.914	144.548.260.717	(83.487.448.330)	(62.346.221.763)	382.169.924	28.414.434.462

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí lương phải trả	29.062.174.340	27.295.972.188
Chi phí thưởng phải trả (*)	18.741.459.028	27.796.508.789
	<u>47.803.633.368</u>	<u>55.092.480.977</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các công ty trong Tập đoàn ghi nhận chi phí trích thưởng cho Tết Dương lịch dựa trên các quy định của thỏa ước lao động tập thể.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí thưởng năng suất cho nhân viên dự trả (*)	20.149.366.747	37.618.458.497
Chi phí hoa hồng	10.066.484.088	7.763.454.399
Chi phí bồi thường (**)	5.000.000.000	5.000.000.000
Chi phí dịch vụ bốc xếp hàng	5.308.246.523	644.246.160
Chi phí lãi vay phải trả	3.488.941.447	5.793.967.601
Chi phí tất toán khoản vay trước hạn	7.496.136.986	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.160.786.682	2.050.233.899
	<u>55.669.962.473</u>	<u>58.870.360.556</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các công ty trong Tập đoàn chưa ban hành quyết định thưởng năng suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do đó, khoản thưởng năng suất được ước tính cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2024 và ghi nhận vào chi phí phải trả ngắn hạn.

(**) Trong năm 2023, một công ty con của Tập đoàn, đã gây ra tổn thất tài sản của khách hàng trong quá trình cung cấp dịch vụ. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chi phí bồi thường tổn thất ước tính là 5.000.000.000 Đồng.

(b) Dài hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	8.502.467.705
	<u>-</u>	<u>8.502.467.705</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba	17.898.590.726	14.271.499.464
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.000.000.000	-
	<u>19.898.590.726</u>	<u>14.271.499.464</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Biến động của khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1/1/2024 VND	Tăng trong kỳ VND	Thanh toán trong kỳ VND	Lãi nhập gốc VND (Thuyết minh 34)	Nợ ngắn hạn đến hạn trả VND	Cán trừ với khoản phải thu khác VND (Thuyết minh 34)	Tại ngày 30/6/2024 VND
(a) Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (*)	5.163.395.096	-	(2.581.697.548)	-	2.581.697.548	-	5.163.395.096
Vay bên thứ ba	112.685.573.439	228.053.777.671	(329.419.145.659)	8.068.441.502	-	(19.388.646.953)	-
Trong đó:							
- Vay từ Gemadept	112.685.573.439	-	(101.365.367.988)	8.068.441.502	-	(19.388.646.953)	-
- Vay từ Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	175.249.754.000	(175.249.754.000)	-	-	-	-
- Vay từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	-	52.804.023.671	(52.804.023.671)	-	-	-	-
Thuê tài chính (***)	986.941.908	-	(493.470.954)	-	493.470.954	-	986.941.908
	<u>118.835.910.443</u>	<u>228.053.777.671</u>	<u>(332.494.314.161)</u>	<u>8.068.441.502</u>	<u>3.075.168.502</u>	<u>(19.388.646.953)</u>	<u>6.150.337.004</u>
(b) Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (**)	1.446.054.810.383	-	-	-	(2.581.697.548)	-	1.443.473.112.835
Trong đó:							
- Khoản vay của công ty con (i)	696.441.111.753	-	-	-	(2.581.697.548)	-	693.859.414.205
- Khoản vay của công ty mẹ (ii)	749.613.698.630	-	-	-	-	-	749.613.698.630
Thuê tài chính (***)	3.694.202.627	-	-	-	(493.470.954)	-	3.200.731.673
	<u>1.449.749.013.010</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(3.075.168.502)</u>	<u>-</u>	<u>1.446.673.844.508</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Số dư khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn với ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoản vay dài hạn đến hạn trả với số tiền là 5.163.395.096 Đồng của Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH Một thành viên Cảng Xanh – công ty con của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt – Chi nhánh Hải Phòng (Thuyết minh 17(**)).

(**) Số dư khoản vay dài hạn của Tập đoàn với ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện các vay như sau:

(i) Khoản vay và lãi vay được nhập gốc từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng của Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH Một thành viên Cảng Xanh, các công ty con của Công ty, với tổng số tiền gốc ban đầu là 700.000.000.000 Đồng theo các hợp đồng tín dụng tương ứng số 1182-2022-HĐTD1-BVB021 và số 1183-2022-HĐTD1-BVB021 đề ngày 28 tháng 12 năm 2022. Đồng thời, căn cứ các kế ước nhận nợ số 1183.03-2023-KUNN1-BVB201 đề ngày 26 tháng 6 năm 2023 và số 1183.03-2023-KUNN1-BVB201 đề ngày 25 tháng 12 năm 2023 của từng công ty con, số tiền lãi vay được ân hạn đã được nhập vào gốc vay là 104.077.641.603 Đồng. Thời hạn vay của khoản vay là 240 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay. Mục đích của khoản vay để góp vốn thực hiện Dự án Khách sạn Hyatt Place Hải Phòng (Thuyết minh 6(a)).

Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng. Gốc vay được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên và kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 15 từ ngày giải ngân. Lãi vay được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên và sẽ nhập gốc trong thời gian ân hạn vào tháng thứ 6 và tháng thứ 12 kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian ân hạn lãi, lãi vay được trả định kỳ hàng tháng theo dư nợ thực tế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn đã phân loại lại số dư vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là 5.163.395.096 Đồng.

(ii) Số dư khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện khoản vay và lãi vay được nhập gốc từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 0097-2023-HĐTD1-BVB021 đề ngày 15 tháng 5 năm 2023. Thời hạn vay của khoản vay là 180 tháng tính từ ngày giải ngân. Mục đích của khoản vay là để Công ty thanh toán tiền mua 35% phần vốn góp tại Cảng Nam Hải Đình Vũ theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số GMD/VSC/SPA ngày 19 tháng 4 năm 2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Gemadept và các phụ lục khác kèm theo (Thuyết minh 10(c)).

Khoản gốc vay được ân hạn trong vòng 21 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau đó Công ty sẽ phải hoàn trả gốc vay trong 53 phân kỳ, mỗi phân kỳ là 3 tháng/lần.

Lãi vay của khoản vay là 14%/năm cho 6 tháng đầu tiên sau đó được điều chỉnh bằng lãi vay cơ sở bằng Đồng Việt Nam dành cho khách hàng doanh nghiệp kỳ hạn 13 tháng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh + 4%/năm. Lãi vay được ân hạn trong vòng 21 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi vay sẽ được nhập gốc trong thời gian ân hạn vào tháng thứ 6, 12, 18, 21 kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian ân hạn lãi, lãi vay được trả hàng tháng trong suốt thời gian còn lại của khoản vay. Sau đó, lãi suất được điều chỉnh lại thành là 11,5%/năm, áp dụng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tập đoàn sử dụng các tài sản sau để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng:

- Toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền tài sản của Công ty Cổ phần Container Việt Nam đang được Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh sử dụng (Thuyết minh 9(a));
- Toàn bộ 74% cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP;
- Toàn bộ 100% vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh;
- Toàn bộ 100% vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền tài sản trên đất của các công ty con trong Tập đoàn:
 - Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ (Thuyết minh 8(b) và 9(a)); và
 - Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (Thuyết minh 8(b));
- Toàn bộ cổ phần/chứng khoán chưa lưu ký của các công ty con trong Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ;
- Quyền khai thác cảng biển của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh; và
- Quyền tài sản và toàn bộ 35% vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (Thuyết minh 10(c)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(***) Chi tiết số dư khoản nợ thuê tài chính của Tập đoàn với bên thứ ba tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được thể hiện như sau:

	30/6/2024			31/12/2023		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	986.941.908	-	986.941.908	986.941.908	-	986.941.908
Từ 1 đến 5 năm	3.200.731.673	-	3.200.731.673	3.694.202.627	-	3.694.202.627
	<u>4.187.673.581</u>	<u>-</u>	<u>4.187.673.581</u>	<u>4.681.144.535</u>	<u>-</u>	<u>4.681.144.535</u>

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 liên quan đến thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh – công ty con của Tập đoàn theo hợp đồng thuê số B230817101 đề ngày 7 tháng 9 năm 2023 với Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Quốc tế Chailease. Theo đó, công ty con thuê 3 xe đầu kéo với thời hạn thuê là 60 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự phòng chi phí sửa chữa (*)	32.000.000.000	-

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí sửa chữa cho việc nạo vét duy tu đoạn luồng Bạch Đằng - luồng hàng hải Hải Phòng mà Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP - công ty con của Tập đoàn đang sử dụng.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/6/2024 VND	Năm tài chính kết thúc 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.957.139.495	4.730.352.601
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	25.000.000.000	28.000.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(17.173.108.460)	(18.773.213.106)
Số dư cuối kỳ/năm	21.784.031.035	13.957.139.495

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng (*)	30.190.169.950	30.412.872.712

(*) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	150.950.849.750	152.064.363.560
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	30.190.169.950	30.412.872.712

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phần**

	30/6/2024	31/12/2023
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	266.791.284	133.395.642
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	266.791.284	133.395.642
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	266.791.284	133.395.642

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	22.000.000	8,25	-	-
Các cổ đông khác	244.791.284	92,75	133.395.642	100
	<u>266.791.284</u>	<u>100</u>	<u>133.395.642</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.212.693.970.000	39.403.521.246	-	875.542.995.447	1.382.700.000	664.028.970.953	408.148.189.660	3.201.200.347.306
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.083.248.329	-	(11.083.248.329)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(28.000.000.000)	-	(28.000.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(7.271.635.638)	-	(7.271.635.638)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022	121.262.450.000	-	-	-	-	(121.262.450.000)	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(54.164.095.200)	(54.164.095.200)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	123.623.359.657	75.398.666.263	199.022.025.920
Ứng trước cổ tức năm nay cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(16.225.000.000)	(16.225.000.000)
Khác	-	-	1.382.700.000	-	(1.382.700.000)	-	(254.745.000)	(254.745.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.333.956.420.000	39.403.521.246	1.382.700.000	886.626.243.776	-	620.034.996.643	412.903.015.723	3.294.306.897.388
Tăng vốn (*)	1.333.956.420.000	-	-	-	-	-	-	1.333.956.420.000
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.017.893.904	-	(6.017.893.904)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (**)	-	-	-	-	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (**)	-	-	-	-	-	(5.560.306.005)	-	(5.560.306.005)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát (***)	-	-	-	-	-	-	(103.655.095.200)	(103.655.095.200)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	112.802.672.882	48.700.360.651	161.503.033.533
Khác	-	-	-	-	-	-	(71.426.952)	(71.426.952)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.667.912.840.000	39.403.521.246	1.382.700.000	892.644.137.680	-	696.259.469.616	357.876.854.222	4.655.479.522.764

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

- (*) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 3 năm 2023, Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT đề ngày 14 tháng 6 năm 2023, Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐQT đề ngày 13 tháng 7 năm 2023, và Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 8 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 1:1, với giá phát hành một cổ phiếu là 10.000 Đồng, để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 1.333.956.420.000 Đồng lên 2.667.912.840.000 Đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Công ty đã nhận được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 443/GCN-UBCK. Thời gian chào bán trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực. Sau đó, thời hạn hiệu lực của Giấy Chứng nhận chào bán này được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gia hạn đến ngày 22 tháng 4 năm 2024.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, theo Nghị quyết số 0422/2024/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu chào bán thành công là 133.395.642 cổ phiếu với tổng giá trị là 1.333.956.420.000 Đồng.

- (**) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ LNST chưa phân phối của năm 2023.
- (***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 14 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2024/NQ-HĐQT đề ngày 20 tháng 3 năm 2024, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, công ty con, đã phân phối 379.500.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 để trả cổ tức cho các cổ đông, trong đó, phần cổ tức trả cho Công ty là 282.150.000.000 Đồng và cho các cổ đông không kiểm soát là 97.350.000.000 Đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 15 tháng 3 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh, công ty con, đã phân phối 14.544.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 để trả cổ tức cho các cổ đông, trong đó, phần cổ tức trả cho Công ty là 9.648.000.000 Đồng và cho các cổ đông không kiểm soát là 4.896.000.000 Đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-HĐQT đề ngày 6 tháng 4 năm 2024, Công ty Cổ phần Container Miền Trung, công ty con, đã phân phối 4.025.995.200 Đồng từ LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 để trả cổ tức cho các cổ đông, trong đó, phần cổ tức trả cho Công ty là 2.616.900.000 Đồng và cho các cổ đông không kiểm soát là 1.409.095.200 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 (Điều chỉnh lại (**))
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	112.802.672.882	48.831.109.897
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(12.500.000.000)
	<u>112.802.672.882</u>	<u>36.331.109.897</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>181.036.943</u>	<u>133.395.642</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>623</u>	<u>272</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kết quả kinh doanh của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa được điều chỉnh tương ứng. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho toàn bộ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2025 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được tính lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu tính toán lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	48.831.109.897	-	48.831.109.897
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (***)	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>48.831.109.897</u>	<u>(12.500.000.000)</u>	<u>36.331.109.897</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (****)	<u>116.784.091</u>	<u>16.611.551</u>	<u>133.395.642</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>418</u>	<u>(146)</u>	<u>272</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU(TIẾP THEO)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(***) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi khi tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được ước tính dựa trên số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2024 (Thuyết minh 22) và được điều chỉnh theo tỷ lệ số ngày trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chia cho tổng số ngày trong năm tài chính.

(****) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho tất cả các kỳ báo cáo sẽ được điều chỉnh hồi tố nếu số lượng cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu. Nếu những thay đổi đó xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính, số liệu được tính trên mỗi cổ phiếu của kỳ báo cáo hiện tại và mỗi kỳ báo cáo trước đó trên báo cáo tài chính được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới.

Do đó, số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được xác định bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ;
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT đề ngày 14 tháng 6 năm 2023 và được UBCKNN chấp thuận phát hành thành công qua Công văn số 5977/UBCK-QLCB đề ngày 30 tháng 8 năm 2023 với giá định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2023.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.415.294.800 Đô la Mỹ, tương đương 86.244.208.581 Đồng và 7,67 Euro, tương đương với 191.251 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.028.803,680 Đô la Mỹ, tương đương 48.853.603.450 Đồng và 7,67 Euro, tương đương với 191.251 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

25 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Doanh thu về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bốc dỡ container	656.847.171.576	526.786.134.262
Doanh thu lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	111.814.670.398	80.877.109.924
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	170.060.956.851	163.089.509.313
Doanh thu dịch vụ chuyển tiếp	150.699.810.417	30.827.167.871
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	214.530.106.634	196.297.370.975
	<u>1.303.952.715.876</u>	<u>997.877.292.345</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<u>1.303.952.715.876</u>	<u>997.877.292.345</u>

26 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	146.940.310.237	136.533.040.793
Chi phí nguyên, vật liệu	87.611.715.420	77.817.157.916
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.880.396.774	100.442.211.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	452.092.474.832	306.730.718.061
Chi phí bốc dỡ, đóng hàng	57.170.645.440	38.218.897.237
Chi phí công cụ, dụng cụ	29.312.571.696	28.425.500.176
Khác	33.990.865.767	24.287.160.741
	<u>878.998.980.166</u>	<u>712.454.686.310</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.426.338.896	12.785.778.783
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	10.137.282.117	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.382.372.180	501.710.358
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.316.677.745	918.818.338
	<u>29.262.670.938</u>	<u>14.206.307.479</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí lãi vay	96.251.605.086	71.445.828.379
Khác	847.569.365	1.456.148.938
	<u>97.099.174.451</u>	<u>72.901.977.317</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	4.512.654.028	1.640.515.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.954.954.465	35.680.050.966
Khác	3.957.578.934	6.059.065.386
	<u>61.425.187.427</u>	<u>43.379.631.975</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	41.314.634.306	41.053.953.954
Chi phí khấu hao	1.826.426.569	2.201.442.428
Chi phí phân bổ	9.477.307.982	1.986.321.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.993.931.046	11.947.071.049
Khác	6.075.440.865	6.629.087.143
	<u>76.687.740.768</u>	<u>63.817.875.606</u>

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Thu nhập khác		
Khác	2.054.742.133	2.186.482.160
Chi phí khác		
Phí phạt do tắt toán sớm khoản vay	7.509.811.724	-
Chi phí bồi thường	-	5.000.000.000
Khác	525.051.768	2.663.226.840
	<u>8.034.863.492</u>	<u>7.663.226.840</u>
Lỗ khác – Số thuần	<u>5.980.121.359</u>	<u>5.476.744.680</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

32 THUẾ TNDN

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (“GLC”), Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“VGR”) và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (“GIC”) là các công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế TNDN theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Các ưu đãi thuế trên chỉ được áp dụng cho các hoạt động kinh doanh chính đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp hoặc Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư lần đầu của các đơn vị này. Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất thông thường là 20%. Chi tiết ưu đãi thuế theo các năm được trình bày ở bảng dưới đây:

Công ty con	Ưu đãi thuế theo các năm			Thuế suất 20%
	Miễn thuế TNDN	Giảm 50% thuế TNDN	Thuế suất 10%	
GLC	2013 - 2016	2017 - 2025	2026 - 2027	Từ năm 2028 trở đi
VGR	2016 - 2019	2020 - 2028	2029 - 2030	Từ năm 2031 trở đi
GIC	2017 - 2020	2021 - 2029	2030 - 2031	Từ năm 2032 trở đi

Các khoản thu nhập còn lại có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo mức thuế suất thông thường bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	202.971.620.086	105.061.001.475
Thuế tính ở thuế suất 20%	40.594.324.017	21.012.200.295
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.223.197.349	11.190.676.173
Chi phí lãi vay không được khấu trừ (*)	4.251.103.019	5.554.038.092
Lỗi của công ty liên kết	2.010.512.511	2.019.134.129
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(925.076.446)	140.068.480
Ảnh hưởng của các ưu đãi thuế	(23.950.857.061)	(18.358.922.072)
Dự phòng thiếu của kỳ trước	-	879.267
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	12.831.990.422	6.751.647.478
Điều chỉnh khác	(566.607.258)	(359.574.739)
Chi phí thuế TNDN (**)	41.468.586.553	27.950.147.103
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN – hiện hành	41.683.854.167	28.143.276.242
Thuế TNDN – hoãn lại	(215.267.614)	(193.129.139)
Chi phí thuế TNDN	41.468.586.553	27.950.147.103

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**
32 THUẾ TNDN (TIẾP THEO)

(*) Chi phí lãi vay không được trừ do vượt quá mức trần được quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP đề ngày 5 tháng 11 năm 2020 áp dụng đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Ngoài ra, theo quy định của Nghị định 132, phần chi phí lãi vay vượt trần chưa được khấu trừ thuế TNDN được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí lãi vay vượt trần ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty và các công ty con trong Tập đoàn như sau:

Năm tài chính/kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số chi phí lãi vay vượt trần VND	Số chi phí lãi vay vượt trần đã được sử dụng VND	Số chi phí lãi vay còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2023	Chưa thanh tra	51.347.505.590	-	51.347.505.590
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Chưa thanh tra	<u>21.255.515.095</u>	<u>-</u>	<u>21.255.515.095</u>

(**) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế của các công ty con trong Tập đoàn có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty và các công ty con trong Tập đoàn như sau:

Năm tài chính/kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa thanh tra	15.768.746.790	-	15.768.746.790
2023	Chưa thanh tra	100.849.589.810	-	100.849.589.810
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Chưa thanh tra	<u>64.159.952.110</u>	<u>-</u>	<u>64.159.952.110</u>

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng của Công ty và các công ty con của Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**
33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.611.715.420	78.329.073.398
Chi phí nhân viên	192.767.598.571	180.284.263.591
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.706.823.343	99.352.871.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.086.405.878	310.342.685.235
Chi phí bốc dỡ, đóng hàng	57.170.645.440	38.218.897.237
Chi phí hoa hồng	52.954.954.465	35.680.050.966
Chi phí công cụ, dụng cụ	29.312.571.696	28.425.500.176
Khác	53.501.193.548	49.018.851.885
	1.017.111.908.361	819.652.193.891

**34 CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN
TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	121.262.450.000
Mua sắm TSCĐ nhưng chưa thanh toán	-	5.376.972.837
Thuê tài chính tăng trong năm	-	5.249.094.866
Cần trừ công nợ phải thu khác với khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 17)	19.388.646.953	-
Lãi nhập gốc vay trong năm (Thuyết minh 17)	8.068.441.502	150.403.778.918
Trong đó:		
- Vay ngắn hạn	8.068.441.502	2.685.573.439
- Vay dài hạn	-	147.718.205.479

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng
 Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
 Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội
 Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ
 Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ
 Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)
 Hội đồng Quản trị/Ban Kiểm soát/Ban Giám đốc

Quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên quan khác
 Nhân sự quản lý chủ chốt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
i) <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	212.575.506	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	693.944.433	1.788.112.200
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	40.056.980.290	16.245.239.392
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	5.842.225.274	41.500.000
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	162.678.325.451	119.985.885.289
	<u>209.484.050.954</u>	<u>138.060.736.881</u>
ii) <i>Mua dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	214.557.701	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.293.433.119	8.679.056.452
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	14.556.256.222	12.902.928
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	680.000	1.838.580
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	59.274.231.158	20.557.164.864
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	2.077.282.971	-
	<u>78.416.441.171</u>	<u>29.250.962.824</u>
iii) <i>Chi phí hoa hồng</i>		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	8.228.637.811	9.676.828.250
	<u>8.228.637.811</u>	<u>9.676.828.250</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
<i>iv) Lương, thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>			
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch (từ ngày 15/5/2024)		
	Thành viên (đến ngày 15/5/2024)	1.457.500.000	698.000.000
Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch (đến ngày 15/5/2024)		
	Thành viên (từ ngày 15/5/2024 đến ngày 10/6/2024)	2.260.395.833	1.952.007.000
Ông Tạ Công Thông	Thành viên	2.385.387.459	1.874.706.442
Ông Ninh Văn Hiến	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)	-	-
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)	-	-
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)	-	-
Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên (đến ngày 10/6/2024)	-	440.000.000
Ông Nguyễn Việt Hoà	Chủ tịch (đến ngày 10/3/2023)	-	597.000.000
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (đến ngày 10/6/2024)	1.613.070.443	1.752.972.728
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên (đến ngày 10/3/2023)	-	842.000.000
		<u>7.716.353.735</u>	<u>8.156.686.170</u>
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Đức Thành	Trưởng ban (từ ngày 10/6/2024)	-	-
Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban (đến ngày 10/6/2024)	854.085.000	677.987.959
Bà Ngô Thị Thùy Lương	Thành viên	206.154.444	229.396.256
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Thành viên	-	525.837.487
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban (đến ngày 10/3/2023)	-	164.854.000
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên (đến ngày 10/3/2023)	-	121.000.000
		<u>1.060.239.444</u>	<u>1.719.075.702</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tổng thu nhập của bộ phận	656.847.171.576	111.814.670.398	170.060.956.851	365.229.917.051	1.303.952.715.876
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(48.065.617.844)	(8.182.179.127)	(12.444.424.389)	(26.726.158.500)	(95.418.379.860)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	(464.289.678.517)	(79.035.732.540)	(120.206.876.731)	(258.161.240.713)	(921.693.528.501)
Tổng cộng	144.491.875.215	24.596.758.731	37.409.655.731	80.342.517.838	286.840.807.515
Chi phí thuần về hoạt động tài chính					(67.836.503.513)
Thu nhập khác					2.054.742.133
Chi phí khác					(8.034.863.492)
Phần lỗ trong công ty liên kết					(10.052.562.557)
Thuế TNDN					(41.468.586.553)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					161.503.033.533
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					(10.433.952.384)

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tổng thu nhập của bộ phận	526.786.134.262	80.877.109.924	193.774.685.159	196.439.363.000	997.877.292.345
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(77.030.435.275)	(11.826.429.316)	(28.335.120.027)	(28.724.768.275)	(145.916.752.893)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	(355.669.470.787)	(54.605.687.231)	(130.830.588.051)	(132.629.694.929)	(673.735.440.998)
Tổng cộng	94.086.228.200	14.444.993.377	34.608.977.081	35.084.899.796	178.225.098.454
Chi phí thuần về hoạt động tài chính					(58.695.669.838)
Thu nhập khác					2.186.482.160
Chi phí khác					(7.663.226.840)
Phần lỗ trong công ty liên kết					(8.991.682.461)
Thuế TNDN					(27.950.147.103)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					77.110.854.372
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					(23.349.557.851)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 30/6/2024				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	443.931.093.023	75.570.103.662	114.935.939.017	246.841.157.726	881.278.293.428
Tài sản không phân bổ					5.607.353.572.217
Tổng tài sản					6.488.631.865.645
Nợ phải trả của bộ phận	67.962.232.049	11.569.166.931	17.595.755.470	37.789.369.351	134.916.523.801
Các khoản nợ không phân bổ					1.698.235.819.080
Tổng nợ phải trả					1.833.152.342.881
	Tại ngày 31/12/2023				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	408.384.146.551	105.242.174.068	132.179.651.861	203.388.592.134	849.194.564.614
Tài sản không phân bổ					4.341.731.289.474
Tổng tài sản					5.190.925.854.088
Nợ phải trả của bộ phận	52.831.932.854	13.614.993.434	17.099.847.168	26.312.021.496	109.858.794.952
Các khoản nợ không phân bổ					1.786.760.161.748
Tổng nợ phải trả					1.896.618.956.700

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

37 NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Một số các hợp đồng này nêu việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Tập đoàn có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể nghĩa vụ hoàn nguyên.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc xác định các nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn. Do đó, Ban Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

38 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Dưới 1 năm	15.559.321.309	7.655.647.976
Từ 1 đến 5 năm	57.003.227.397	30.005.337.301
Trên 5 năm	54.353.175.153	55.619.596.388
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	126.915.723.859	93.280.581.665

39 CAM KẾT KHÁC

Đảm bảo bằng tài sản cho các bên thứ ba:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty sử dụng phần vốn góp 15.765.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP – công ty con để bảo lãnh cho các bên khác vay tiền để tham gia vào hợp đồng nhận chuyển quyền sở hữu Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (Thuyết minh 17).

Trong tháng 7 năm 2024, các nghĩa vụ nợ của các bên nêu trên đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng đã được tất toán (Thuyết minh 40). Đồng thời, Công ty và các công ty con đã nhận lại các tài sản đảm bảo nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn – Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Ngày 3 tháng 7 năm 2024, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã mua thêm 21.000.000 cổ phiếu của Công ty, nâng tổng số cổ phiếu nắm giữ tại Công ty lên 43.000.000 cổ phiếu tương ứng với 16,12% vốn cổ phần.

(b) Vay vốn từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng

Ngày 4 tháng 7 năm 2024, Công ty đã ký hai hợp đồng tín dụng số 1603LAV240060024 và số 1603LAV240060025 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, trong đó:

- Số tiền vay theo hợp đồng số 1603LAV240060024 là 750 tỷ đồng. Thời hạn của khoản vay là từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 4 tháng 7 năm 2024) đến ngày 17 tháng 5 năm 2038. Mục đích của khoản vay là để tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng để thanh toán tiền mua phần vốn góp của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số GMD/VSC/SPA ngày 19 tháng 4 năm 2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Gemadept và các phụ lục khác kèm theo (Thuyết minh 17).

Gốc vay được ân hạn đến tháng 2 năm 2025 và sau đó Công ty sẽ hoàn trả gốc vay trong 53 phân kỳ, mỗi phân kỳ là 3 tháng/lần. Lãi vay của khoản vay là 7%/năm cho 24 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + 2,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng với kỳ đầu tiên trả lãi là ngày 25 tháng 8 năm 2024.

- Số tiền vay theo hợp đồng số 1603LAV240060025 là 700 tỷ đồng. Thời hạn của khoản vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích của khoản vay là để Công ty thanh toán tiền mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ thuộc sở hữu của thành viên góp vốn là Công ty Đoàn Huy và Công ty Huy Hoàng (Thuyết minh 10).

Gốc vay được ân hạn trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân và sau đó Công ty sẽ hoàn trả gốc vay trong 27 phân kỳ, mỗi phân kỳ là 6 tháng/lần. Lãi vay của khoản vay là 7%/năm cho 24 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + 2,5%/năm. Lãi vay được trả 6 tháng/lần với kỳ đầu tiên trả lãi là ngày 25 tháng 1 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(b) Vay vốn từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (tiếp theo)**

Trong vòng 45 ngày đầu tiên kể từ ngày giải ngân, khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp tại Cảng Nam Hải Đình Vũ mà Công ty đã ký với Công ty Đoàn Huy và Công ty Huy Hoàng (Thuyết minh 6). Sau đó, Công ty sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

- 51% số cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (Mã chứng khoán VGR);
- Toàn bộ 100% quyền tài sản và phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền tài sản trên đất của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ; và
- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị xếp dỡ, vận chuyển tại Cảng Nam Hải Đình Vũ thuộc sở hữu của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ.

(c) Tắt toán sớm khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng

Ngày 1 tháng 7 năm 2024, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH Một thành viên Cảng Xanh - công ty con của Tập đoàn đã tắt toán sớm toàn bộ số dư khoản vay để phục vụ mục đích đầu tư vào dự án khách sạn Hyatt Place Hải Phòng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng và không chịu chi phí tắt toán sớm.

Ngày 5 tháng 7 năm 2024, Công ty đã tắt toán sớm toàn bộ số dư khoản vay để phục vụ mục đích nhận chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng (Thuyết minh 17). Đồng thời, Công ty và các công ty con đã nhận lại tài sản đảm bảo liên quan đến các khoản vay này.

(d) Hoàn thành giao dịch nhận chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11, trong đó ghi nhận Công ty đã sở hữu 99.99% phần vốn góp tại công ty này. Đồng thời, Công ty cùng các bên chuyển nhượng đã ký giấy chứng nhận hoàn thành giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp. Kể từ ngày này, Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Cảng Nam Hải Đình Vũ và Cảng Nam Hải Đình Vũ trở thành công ty con của Công ty.

(e) Triển khai phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0712/2024/NQ-HĐQT đề ngày 12 tháng 7 năm 2024 đưa ra phương án trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 1.000:75 (cổ đông sở hữu 1.000 cổ phiếu phổ thông được nhận 75 cổ phiếu phổ thông mới).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(e) Triển khai phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 (tiếp theo)

Ngày 8 tháng 8 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 0808/2024/NQ-HĐQT để thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện việc trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu, trong đó, ngày đăng ký cuối cùng để nhận quyền nhận cổ tức là ngày 12 tháng 9 năm 2024.

(f) Thoái vốn tại công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội

Ngày 1 tháng 8 năm 2024, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0801/2024/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc thoái vốn toàn bộ tại Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội (T.S Line) và giao cho Ban Giám đốc của Công ty thực hiện các thủ tục liên quan để thực hiện việc thoái vốn này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2024.



Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập



Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật